

Phương án 14 hộ gia đình, cá nhân địa bàn xã Ea Ô

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /6/2026 của UBND xã Ea Ô)

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo TL	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích sử dụng theo trích lục	Mục đích sử dụng theo GCN QSDĐ	Thời điểm sd đất/ thời điểm tđ tài sản	Đơn vị tính	Tổng diện tích; Khối lượng kk	Khối lượng bồi thường; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Khắc Thực, địa chỉ Thôn 5, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											5.305.168	Phiếu cung cấp thông tin ngày 02/2/2026 của UBND xã Ea Ô
1a	Bồi thường về đất						m2		23,8			2.856.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.1.2	127/34	127/34	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	335,8	23,8	120.000	100%	2.856.000	GCNQSDĐ số CU 485599, cấp ngày 10/9/2020
1b	Hỗ trợ khác											2.449.168	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)						kg		180,0	17.788	20%	640.368	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	127/34			CLN		m2		23,8	38.000	200%	1.808.800	Đủ điều kiện hỗ trợ
2	Ông: Nguyễn Văn Tùng và bà: Hà Thị Oanh Địa chỉ thường trú: thôn 23, xã Ea Kar											6.063.136	Phiếu cung cấp thông tin ngày 02/2/2026 của UBND xã Ea Ô
2a	Bồi thường về đất						m2		24,4			2.928.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.1.2	128/34	128/34	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m	334,2	24,4	120.000	100%	2.928.000	GCNQSDĐ số CU 485598, cấp ngày 10/9/2020 (thay đổi CSPL ngày 13/6/2022;14/7/2022)
2b	Hỗ trợ khác											3.135.136	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	128/34			CLN		m2		24,4	38.000	200%	1.854.400	Đủ điều kiện hỗ trợ
3	Ông: Đàm Văn Cao và bà: Lương Thị Hương Địa chỉ thường trú: Tổ 6, ấp 2, xã Phước Thành, TP Hồ Chí Minh											8.924.736	Phiếu cung cấp thông tin số 01, ngày 12/1/2026 của UBND xã Ea Ô
3a	Bồi thường về đất						m2		63,7			7.644.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.1.2	129/34	129/34	ONT	ONT+ CLN		m2	863,8	63,7	120.000	100%	7.644.000	GCNQSDĐ số CU 485597, cấp ngày 10/9/2020 (thay đổi CSPL ngày 12/11/2020)
3a	Hỗ trợ khác											1.280.736	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo TL	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích sử dụng theo trích lục	Mục đích sử dụng theo GCN QSDĐ	Thời điểm sd đất/ thời điểm tđ tài sản	Đơn vị tính	Tổng diện tích; Khối lượng kk	Khối lượng bồi thường; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	129/34			CLN		m2		63,7	38.000	0%	0	Không trực tiếp sản xuất
4	Ông: Nguyễn Văn Loan và bà: Vũ Thị Hiền Địa chỉ thường trú: Thôn 12, xã Ea Ô											31.768.236	Phiếu cung cấp thông tin ngày 02/2/2026 của UBND xã Ea Ô
4a	Bồi thường về đất						m2		46,8			5.288.400	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.2.2	264/89	290/8	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	336,8	46,8	113.000	100%	5.288.400	GCNQSDĐ số CI 769471, cấp ngày 25/7/2017
4b	Hỗ trợ khác											5.024.736	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	264/89			CLN		m2		46,8	40.000	200%	3.744.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
4c	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất											21.455.100	
1	Sầu riêng ghép loại A	264/89				2020	cây		1,0	11.912.000	80%	9.529.600	cây trồng vượt mật độ
2	Sầu riêng thường loại A	264/89				2005	cây		1,0	11.925.500	100%	11.925.500	cây trồng chuẩn mật độ
5	Ông: Nguyễn Thành Công và bà: Nguyễn Thị Trang Địa chỉ thường trú: Thôn 12, xã Ea Ô											9.908.336	Phiếu cung cấp thông tin số 10, ngày 12/1/2026 của UBND xã Ea Ô
5a	Bồi thường về đất						m2		47,8			6.931.600	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.2.2	282/89	282/89	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	164,6	21,2	113.000	100%	2.395.600	GCNQSDĐ số CV 777298, cấp ngày 18/11/2020
3	Đất ở nông thôn, Mục I.1.1	265/89	289/8	ONT	ONT		m2	185,9	8,0	567.000	100%	4.536.000	GCNQSDĐ số CI 769472, cấp ngày 25/7/2017 (thay đổi CSPL ngày 4/12/2018; 14/2/2020)
2	Đất đường giao thông	265/89		ONT	DGT		m2		18,6		0%	0	Đất hành lang giao thông
5b	Hỗ trợ khác											2.976.736	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	282/89			CLN		m2		21,2	40.000	200%	1.696.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
6	Ông: Nguyễn Văn Tuấn và bà: Nguyễn Thị Thanh Vân Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Ea Ô											21.103.136	Phiếu cung cấp thông tin ngày 02/2/2026 của UBND xã Ea Ô
6a	Bồi thường về đất						m2		61,8			6.983.400	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.2.2	281/89	281/89	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	537,9	61,8	113.000	100%	6.983.400	GCNQSDĐ số CV 777299, cấp ngày 18/11/2020

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo TL	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích sử dụng theo trích lục	Mục đích sử dụng theo GCN QSDĐ	Thời điểm sd đất/ thời điểm tđ tài sản	Đơn vị tính	Tổng diện tích; Khối lượng kk	Khối lượng bồi thường; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
6b	Hỗ trợ khác											6.224.736	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyên đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	281/89			CLN		m2		61,8	40.000	200%	4.944.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
6c	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất											7.895.000	
1	Bơ ghép loại A	281/89				2014	Cây		1,0	7.895.000	100%	7.895.000	cây chuẩn mật độ
7	Ông: Trịnh Xuân Hiếu và bà: Trần Thị Hiền Địa chỉ thường trú: Thôn 12, xã Ea Ô											5.584.636	Phiếu cung cấp thông tin ngày 02/2/2026 của UBND xã Ea Ô
7a	Bồi thường về đất						m2		22,3			2.519.900	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.2.2	276/89	276/89	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	211,9	22,3	113.000	100%	2.519.900	GCNQSDĐ số CQ 545943, cấp ngày 20/7/2020 (thay đổi CSPL ngày 23/8/2021; 27/8/2021)
7b	Hỗ trợ khác											3.064.736	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyên đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	276/89			CLN		m2		22,3	40.000	200%	1.784.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
8	Ông: Nguyễn Văn Nguyên Địa chỉ thường trú: Thôn 12, xã Ea Ô											6.171.268	Phiếu cung cấp thông tin ngày 02/2/2026 của UBND xã Ea Ô
8a	Bồi thường về đất						m2		58,1			2.440.800	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.2.2	275/89	33/8	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	721,7	21,6	113.000	100%	2.440.800	GCNQSDĐ số U 187662 cấp ngày 01/2/2002 (thay đổi CSPL ngày 01/3/20216; 14/4/2020)
1	Đất giao thông	275/89	33/8	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2		36,5			0	Đất hành lang giao thông
8b	Hỗ trợ khác											2.368.368	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)						kg		180,0	17.788	20%	640.368	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyên đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	275/89			CLN		m2		21,6	40.000	200%	1.728.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
8c	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất											1.362.100	
1	Cây dừa	275/89				2010	cây		1,0	1.260.500	100%	1.260.500	cây chuẩn mật độ
1	Cây cau	275/89				2012	cây		1,0	127.000	80%	101.600	cây vượt mật độ
9	Ông: Vũ Văn Nam và bà: Hoàng Thị Thơm Địa chỉ thường trú: Thôn Thanh Hợp, xã Vụ Bồn											7.977.736	Phiếu cung cấp thông tin ngày 12/6/2026 của UBND xã Ea Ô
9a	Bồi thường về đất						m2		37,0			4.181.000	

[illegible]

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo TL	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích sử dụng theo trích lục	Mục đích sử dụng theo GCN QSDĐ	Thời điểm sd đất/ thời điểm tđ tài sản	Đơn vị tính	Tổng diện tích; Khối lượng kk	Khối lượng bồi thường; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Hỗ trợ ổn định đời sống (1 khẩu)						kg		180,0	17.788	20%	640.368	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	278/89			CLN		m2		21,0	40.000	200%	1.680.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
12c	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất											3.947.500	
1	Bơ ghép	278/89				2003	Cây		1,0	3.947.500	100%	3.947.500	cây chuẩn mật độ
13	Hộ Ông: Phạm Văn Bình và bà Nguyễn Thị Ruyền Địa chỉ thường trú: Thôn 12, xã Ea Ô											13.498.704	Phiếu cung cấp thông tin ngày 12/6/2026 của UBND xã Ea Ô
13a	Bồi thường về đất						m2		23,2			2.621.600	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.2.2	283/89	34a/8	ONT+ CLN	ONT+ CLN		m2	485,9	23,2	113.000	100%	2.621.600	GCNQSDĐ số AI 657468 cấp ngày 17/5/2007 (thay đổi CSPL ngày 28/1/2021)
13b	Hỗ trợ khác											1.921.104	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (3 khẩu)						kg		540,0	17.788	20%	1.921.104	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	283/89			CLN		m2		23,2	40.000	0%	0	Không đủ điều kiện
13c	Bồi thường về công trình, vật kiến trúc											8.956.000	
1	Trụ công xây gạch ống cao >2m. KT 40X40	283/89				2006	cái		2,0	2.590.000	100%	5.180.000	
1	Hàng rào tường dày 10cm, móng xây gạch (không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50X50X50mm, cao 1,2m. Phía trên rào lưới B40	283/89				2022	m		16,0	236.000	100%	3.776.000	
14	Ông: Trần Đình Ngọc và bà: Trần Thị Kim Mến Địa chỉ thường trú: Thôn 5, xã Ea Ô											14.317.736	Phiếu cung cấp thông tin số 6, ngày 12/1/2026 của UBND xã Ea Ô
14a	Bồi thường về đất						m2		40,4			3.859.600	
1	Đất trồng cây lâu năm Mục II.3.1	126/3	126/3	CLN	CLN			793,8	30,2	92.000	100%	2.778.400	GCNQSDĐ số DG 690994, cấp ngày 20/9/2022
2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa có đất ở, Mục II.3.2	127/3	127/3	CLN	ONT+ CLN			1.146,2	10,2	106.000	100%	1.081.200	GCNQSDĐ số DG 690995, cấp ngày 18/7/2025; 26/8/2025
14b	Hỗ trợ khác											4.108.736	
	Hỗ trợ ổn định đời sống (2 khẩu)						kg		360,0	17.788	20%	1.280.736	Hỗ trợ theo khoản 1 Điều 10, QĐ 26/2026/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk (khẩu x 6 tháng x 30kg x tỷ lệ hỗ trợ) , đơn giá gạo theo báo cáo tháng 5/2026 của sở tài chính Đắk Lắk
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	126/3			CLN		m2		30,2	35.000	200%	2.114.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
1	Chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	127/3			CLN		m2		10,2	35.000	200%	714.000	Đủ điều kiện hỗ trợ
14c	Bồi thường về cây trồng gắn liền với đất											6.349.400	
1	Cà phê ghép (Gốc 1996) loại A	126/3				2022	Cây		3,0	677.000	80%	1.624.800	cây vượt mật độ

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo TL	Số Thửa/ Tờ bản đồ theo GCN QSDĐ	Mục đích sử dụng theo trích lục	Mục đích sử dụng theo GCN QSDĐ	Thời điểm sd đất/ thời điểm tđ tài sản	Đơn vị tính	Tổng diện tích; Khối lượng kk	Khối lượng bồi thường; Diện tích thu hồi	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Cà phê ghép (Gốc 1996) loại A	126/3				2022	Cây		1,0	677.000	100%	677.000	cây chuẩn mật độ
2	Mít ghép loại B	126/3				2015	Cây		1,0	2.829.000	100%	2.829.000	cây chuẩn mật độ
3	Cà phê ghép (Gốc 1996) loại A	127/3				2022	Cây		1,0	677.000	100%	677.000	cây chuẩn mật độ
3	Cà phê ghép (Gốc 1996) loại A	127/3				2022	Cây		1,0	677.000	80%	541.600	cây vượt mật độ

155.160.504

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích	Chưa cấp giấy	Có Giấy
1	Đất ở nông thôn	m2	8,0	0,0	8,0
2	Đất trồng cây lâu năm	m2	370,2	0,0	370,2
3	Đất trồng cây hàng năm	m2	103,6	0,0	103,6
4	Đất giao thông	m2	55,1	55,1	-
Tổng diện tích thu hồi		m2	536,9	55,1	481,8

Số tiền bồi thường, hỗ trợ			
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Bồi thường về đất	đồng	58.153.100
2	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	đồng	8.956.000
3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất	đồng	41.009.100
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	đồng	29.112.000
5	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng	17.930.304
TỔNG		đồng	155.160.504